


Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
ベトナム社会主義共和国大使館
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
独立—自由—幸福

Đề nghị chuẩn bị đủ hồ sơ
theo hướng dẫn ghi ở mặt
giấy phía sau 

ĐƠN XIN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KẾT HÔN

婚姻要件具備証明申請書

Dùng để kết hôn tại chính quyền Nhật Bản

日本の市役所又は区役所にて婚姻届出す場合

1. Họ tên tiếng Việt có dấu/申請者の氏名:.....
2. Giới tính/性別:.....
3. Ngày tháng năm sinh/生年月日:.....
4. Nơi sinh/出生地:.....
5. Họ tên cha/父親の氏名:.....
6. Họ tên mẹ/母親の氏名:.....
7. Ngày đến Nhật Bản/日本上陸年月日:.....
8. Địa chỉ tại Nhật Bản/日本での居住地:.....
.....
9. Địa chỉ tại Việt Nam/ベトナムでの居住地:.....
10. Quốc tịch/国籍:.....
11. Số hộ chiếu/旅券又は旅券に代わる日本再入国許可書の番号:.....
12. Ngày cấp/発給年月日:.....
13. Nơi cấp/発給機関:.....
14. Tình trạng hôn nhân hiện tại/現在の婚姻状況(Khoanh tròn vào một nội dung dưới đây/一つをお囲みください):
- Chưa kết hôn lần nào/未婚; Đã ly hôn/離婚; Tái hôn/再婚; Vợ hoặc chồng đã chết/配偶者死亡等) theo quyết định số: do cơ quan.....
..... cấp ngày
15. Mục đích xin giấy chứng nhận/申請目的(Khoanh tròn vào một nội dung/一つをお囲みください):
- Để kết hôn/婚姻届用;
- Để xin trợ cấp nuôi con/子供手当て申請用;

Tokyo, ngày tháng năm 2016

(申請書作成年月日)

Họ tên người xin giấy(申請者の氏名)

Ký tên (署名)

Lưu ý: Địa chỉ cư trú, tên các cơ quan của Nhật Bản, đề nghị ghi bằng chữ romaji.

Hồ sơ gồm/婚姻要件具備証明書の発行について

1) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kết hôn theo mẫu/婚姻要件具備証明書の申請書（規定に従った申請書）；

2) Bản sao hộ chiếu có xuất trình bản chính/原本と照合する旅券の写し；

3) Giấy xác nhận chưa có tên trong sổ đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương (役所) nơi người đó đang cư trú tại nhật bản/日本在住の役所から発行してもらう結婚登録書に自分の名前が記載されていない証明書)；

4) Bản chính Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do UBND cấp xã, nơi cư trú trước khi xuất cảnh cấp cho đương sự (cấp đúng mẫu quy định có ghi rõ mục đích dùng để kết hôn, kết hôn với ai, tên gì, số hộ chiếu, nơi dự định làm thủ tục kết hôn... và chỉ có giá trị 6 tháng kể từ ngày cấp)/出国前に当事者在住の町村級の人民委員会から発行してもらう婚姻状況確認書の原本（規定証明書通り、結婚のための目的、結婚相手の氏名、旅券番号、国籍等、婚姻届予定場所の名前を明白に記入して、6月以下の効力を持つもの）；

- Trường hợp người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ/chồng, nhưng đã ly hôn hoặc người kia đã chết, thì phải xuất trình trích lục bản án/Quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về việc ly hôn hoặc bản sao giấy chứng tử. Nếu bản án, quyết định cho ly hôn của Tòa án hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài thuộc loại phải ghi chú vào sổ theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch thì bản án, quyết định đó phải được ghi chú trước khi nộp hồ sơ/thông báo việc ly hôn đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho Đại sứ quán/婚姻状況確認書の申請者が配偶者を持っていましたが、離婚又は死亡した場合、裁判所から発行してもらう法的効力を持っている離婚判決又は決定書の抄本、又は死亡証明書の写しを提出しなければならない。外国の裁判所又はその他の関係機関の離婚判決、又は決定書が戸籍登録に関する法律の規定に沿って記載しなければならないものであれば、その判決又は決定書が、大使館へ「外国の関係機関に既に離婚登録済みとの旨の書類提出又は通告する前に」必ず記載する事；

- Trường hợp người đang trong thời hạn công tác, học tập, lao động ở một nước khác thì phải có xác nhận của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước đó về tình trạng hôn nhân của người đó ; - Trường hợp cán bộ, chiến sĩ đang công tác trong lực lượng vũ trang, thì thủ trưởng đơn vị của người đó xác nhận tình trạng hôn nhân.

- Trường hợp đang là Tu nghiệp sinh cần có xác nhận của Nghiệp đoàn đồng ý cho đương sự kết hôn/現役の技能実習生は、労働組合から結婚同意を得なければなりません。

5) Giấy tờ khác chứng minh đương đơn đang cư trú tại Nhật Bản (thẻ cư trú, giấy tờ hộ tịch...)/法的効力のある日本国内在住の証明書

Thời gian xử lý hồ sơ: 5 ngày làm việc. Nếu ĐSQ sắp xếp được thì giải quyết trong ngày/書類受理日数：5 営業日。即日発行を希望する場合、大使館が調整できる場合に限り、発行が可能。